

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG**

Báo cáo tài chính riêng lẻ cho giai đoạn từ ngày 1
tháng 1 năm 2017 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG**

Báo cáo tài chính riêng lẻ cho giai đoạn từ ngày 1
tháng 1 năm 2017 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (“Ngân hàng” hoặc “VPBank”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 0042/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 12 tháng 8 năm 1993 và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100233583 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 8 tháng 9 năm 1993, sửa đổi lần thứ 37 ngày 31 tháng 3 năm 2017. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày 12 tháng 8 năm 1993.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 3 năm 2017 là 10.765.453 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 9.181.000 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2017, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, năm mươi mốt (51) chi nhánh, một trăm sáu mươi ba (163) phòng giao dịch trên cả nước và hai (2) Công ty con.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng lẻ như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Ngô Chí Dũng	Chủ tịch
Ông Bùi Hải Quân	Phó Chủ tịch
Ông Lô Bằng Giang	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Hảo	Thành viên độc lập
Ông Lương Phan Sơn	Thành viên
	Miễn nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2017
Ông Nguyễn Đức Vinh	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng lẻ như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Ngô Phương Chí	Trưởng Ban kiểm soát – Không chuyên trách
	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2017
Bà Nguyễn Quỳnh Anh	Trưởng Ban Kiểm soát
	Miễn nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	Thành viên chuyên trách
Bà Trịnh Thị Thanh Hằng	Thành viên chuyên trách
	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Mai Trinh	Thành viên
	Miễn nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2017

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng lẻ như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Nguyễn Đức Vinh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Ngọc Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Bà Dương Thị Thu Thủy	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lưu Thị Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Fung Kai Jin	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Phú Khôi	Phó Tổng Giám đốc

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2017, Ngân hàng có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Được thành lập theo</i>	<i>Ngành hoạt động</i>	<i>Vốn điều lệ</i>	<i>% sở hữu</i>
Công ty TNHH Quản lý tài sản Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank AMC)	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0105837483 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 15 tháng 4 năm 2013	Quản lý nợ và khai thác tài sản	115 tỷ đồng Việt Nam	100%
Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng (VPB FC)	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0102180545 sửa đổi lần thứ 14 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 11 năm 2016	Hoạt động dịch vụ tài chính khác	2.790 tỷ đồng Việt Nam	100%

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng lẻ là Ông Ngô Chí Dũng – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Đức Vinh – Tổng Giám đốc được Ông Ngô Chí Dũng ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng lẻ kèm theo cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017 theo Văn bản Ủy quyền số 09/2012/UQ-CT ngày 5 tháng 7 năm 2012.

Bà Lưu Thị Thảo – Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài Chính được Ông Nguyễn Đức Vinh ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng lẻ kèm theo cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017 theo Văn bản Ủy quyền số 595/2017/UQ-CT ngày 21 tháng 4 năm 2017.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

**Bảng cân đối kế toán riêng lẻ
tại ngày 31 tháng 3 năm 2017**

Mẫu B02a/TCTD-HN

*(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà
nước Việt Nam)*

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2017 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		1.790.146	1.727.361
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		1.418.119	2.573.221
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		7.458.013	11.268.348
Tiền gửi tại các TCTD khác		6.498.013	5.968.619
Cho vay các TCTD khác		960.731	5.300.460
Dự phòng rủi ro		(731)	(731)
Chứng khoán kinh doanh	5	2.312.014	2.952.206
Chứng khoán kinh doanh		2.313.577	2.953.769
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(1.563)	(1.563)
Cho vay khách hàng		115.585.085	111.251.690
Cho vay khách hàng	7	117.335.804	112.568.314
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	8	(1.750.719)	(1.316.624)
Chứng khoán đầu tư	9	52.889.787	55.339.988
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	9.1	49.779.908	51.948.658
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	9.2	4.044.360	4.136.200
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(934.481)	(744.870)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	10	3.364.836	3.351.965
Đầu tư vào công ty con	10.1	3.129.035	3.129.035
Đầu tư dài hạn khác	10.2	299.372	299.372
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(63.571)	(76.442)
Tài sản cố định		460.562	423.791
Tài sản cố định hữu hình		255.912	255.724
Nguyên giá tài sản cố định		701.478	676.218
Khấu hao tài sản cố định		(445.566)	(420.494)
Tài sản cố định vô hình		204.650	168.067
Nguyên giá tài sản cố định		352.640	308.928
Hao mòn tài sản cố định		(147.990)	(140.861)
Tài sản Có khác		12.272.230	11.879.212
Các khoản phải thu		6.352.594	6.032.628
Các khoản lãi, phí phải thu		3.204.562	3.419.871
Tài sản Có khác		2.938.372	2.653.257
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(223.298)	(226.544)
TỔNG TÀI SẢN		197.550.792	200.767.782

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

Bảng cân đối kế toán riêng lẻ

tại ngày 31 tháng 3 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B02a/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà
nước Việt Nam)

	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 3 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	11	27.719	1.103.686
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	12	11.992.879	27.459.077
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	12.1	4.658.579	15.399.419
Vay các tổ chức tín dụng khác	12.2	7.334.300	12.059.658
Tiền gửi của khách hàng	13	126.948.086	121.788.187
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	6	124.582	104.061
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro		2.275.392	1.389.786
Phát hành giấy tờ có giá	14	35.007.272	28.844.917
Các khoản nợ phải trả khác	15	5.500.801	5.023.707
Các khoản lãi, phí phải trả		3.100.177	2.562.635
Các khoản phải trả và công nợ khác		2.400.624	2.461.072
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		181.876.731	185.713.421
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn điều lệ	17	10.765.453	9.181.000
Thặng dư vốn cổ phần	17	1.288.863	1.288.863
Các quỹ dự trữ	17	1.281.394	1.761.847
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	17	(34.254)	-
Lợi nhuận chưa phân phối	17	2.372.605	2.822.651
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		15.674.061	15.054.361
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		197.550.792	200.767.782

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này

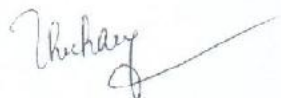
CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG LẺ

	Ngày 31 tháng 3 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Cam kết bảo lãnh vay vốn	752.525	12.108
Cam kết giao dịch hối đoái	23.258.121	34.140.441
- Cam kết mua ngoại tệ giao ngay	1.235.364	3.687.797
- Cam kết bán ngoại tệ giao ngay	1.244.061	3.669.240
- Cam kết giao dịch hoán đổi	20.778.696	26.783.404
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	6.738.759	6.356.322
Bảo lãnh khác	9.600.843	11.585.463
Các cam kết khác	1.734.401	2.334.851
	42.084.649	54.429.185

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:

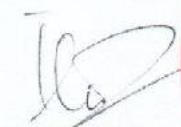


Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán TrưởngBà Lưu Thị Thảo
Phó Tổng Giám đốc
Kiêm Giám đốc Tài chínhÔng Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

	Thuyết minh	Quý I	
		Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	18	4.684.106	3.671.993
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	18	(2.504.759)	(2.107.474)
Thu nhập lãi thuần	18	2.179.347	1.564.519
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		275.948	179.748
Chi phí hoạt động dịch vụ		(77.178)	(59.578)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		198.770	120.170
(Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		(2.653)	4.527
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	19	4.501	(28.423)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	20	75.488	37.845
Thu nhập từ hoạt động khác		573.224	98.946
Chi phí hoạt động khác		(514.715)	(1.285)
Lãi thuần từ hoạt động khác		58.509	97.661
Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần		-	60.814
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		2.513.962	1.857.113
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	21	(1.160.543)	(706.166)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1.353.419	1.150.947
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(539.221)	(758.255)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		814.198	392.692
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(160.244)	(24.857)
Tổng chi phí thuế TNDN		(160.244)	(24.857)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		653.954	367.835

Người lập: 

Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát: 

Bà Lưu Thị Thảo
Phó Tổng Giám đốc
Kiểm Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt: 

Ông Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc



Thuyết minh	Quý I	
	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	4.924.972	3.556.835
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(1.964.500)	(2.198.162)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	194.217	125.515
Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	134.853	(84.730)
Thu nhập khác	4.899	20.023
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	53.610	54.529
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ	(1.233.434)	(871.577)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(325.424)	(228.276)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động	1.789.193	374.157
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
Thay đổi các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	4.339.729	(897.768)
Thay đổi các khoản về kinh doanh chứng khoán	2.808.942	(6.846.027)
Thay đổi các khoản cho vay khách hàng	(4.675.650)	4.665.979
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	-	(658.960)
Thay đổi khác về tài sản hoạt động	(685.591)	(79.632)
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động		
Thay đổi các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	(1.075.967)	(4.813.460)
Thay đổi các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng	(15.466.198)	8.293.753
Thay đổi đối tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)	5.159.899	(1.211.566)
Thay đổi phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	6.162.355	3.580.666
Thay đổi vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	885.606	(15.968)
Thay đổi các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	20.521	111.248
Thay đổi khác về công nợ hoạt động	197.100	154.988
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(540.061)	2.657.410
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Mua sắm tài sản cố định	(22.862)	(13.628)
Tiền thu/(chi) từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	32.455
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	(400.000)
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	-	60.814
Lưu chuyển tiền sử dụng vào hoạt động đầu tư	(22.862)	(320.359)

Thuyết minh	Quý I	
	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(562.923)	2.337.051
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	10.269.201	13.009.147
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ 22	9.706.278	15.346.198

CÁC GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ TRỌNG YẾU TRONG KỲ

Tăng vốn từ lợi nhuận để lại	1.104.000	1.066.997
Tăng vốn từ quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	71.750	57.537
Tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển	408.703	-

Người lập: 

Người kiểm soát:

 Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
 Kế toán Trưởng



Bà Lưu Thị Thảo
 Phó Tổng Giám đốc
 Kiểm Giám đốc Tài chính





Ông Nguyễn Đức Vinh
 Tổng Giám đốc

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng ("Ngân hàng" hoặc "VPBank") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 0042/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 12 tháng 8 năm 1993 và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100233583 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 8 tháng 9 năm 1993, sửa đổi lần thứ 37 ngày 31 tháng 3 năm 2017. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày 12 tháng 8 năm 1993.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 3 năm 2017 là 10.765.453 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 9.181.000 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại 31 tháng 3 năm 2017, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, năm mươi một (51) chi nhánh, một trăm sáu mươi ba (163) phòng giao dịch trên cả nước và hai (2) Công ty con.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2017, Ngân hàng có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Được thành lập theo</i>	<i>Ngành hoạt động</i>	<i>Vốn điều lệ</i>	<i>% sở hữu</i>
Công ty TNHH Quản lý tài sản Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank AMC)	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0105837483 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 15 tháng 4 năm 2013	Quản lý nợ và khai thác tài sản	115 tỷ đồng Việt Nam	100%
Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng (VPB FC)	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0102180545 sửa đổi lần thứ 14 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 11 năm 2016	Hoạt động dịch vụ tài chính khác	2.790 tỷ đồng Việt Nam	100%

Nhân viên

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Ngân hàng tại ngày 31 tháng 3 năm 2017 là 9.198 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 8.709 nhân viên).

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VNĐ"). Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng lẻ tại ngày 31 tháng 3 năm 2017 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam. Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính riêng lẻ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng lẻ.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính riêng lẻ đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán các TCTD Việt Nam, tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng lẻ giữa niên độ.

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng lẻ của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Báo cáo tài chính riêng lẻ kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán riêng lẻ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng lẻ và thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính riêng lẻ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ và lưu chuyển tiền tệ riêng lẻ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính (tiếp theo)

Ngân hàng lập báo cáo tài chính riêng để phản ánh các hoạt động của riêng Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất để phản ánh các hoạt động của Ngân hàng và các công ty con theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo tài chính riêng kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư.

3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng lệ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng lệ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng lệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ("Luật Kế toán mới"). Luật Kế toán mới bổ sung thêm quy định về chứng từ điện tử, đồng thời đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy. Luật Kế toán mới có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2017.

Ngày 30 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng Nhà nước đã thông qua quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng (Thông tư số 39/2016/TT-NHNN). Thông tư này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 3 năm 2017.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.4 Dự phòng rủi ro tín dụng

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 3 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 28 tháng 2. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.4 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Đối với các khoản cho vay trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, Ngân hàng được phép thực hiện cơ cấu nợ và giữ nguyên nhóm nợ một lần theo quy định tại Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 9 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 02 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09").

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 28 tháng 02 năm 2017 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

4.5 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác được mua và Ngân hàng có ý định nắm giữ trong vòng một năm nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên nguyên tắc thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường. Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ trên cơ sở thực thu.

Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ chứng khoán kinh doanh*".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.4*.

4.6 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/ Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/ phụ trội là chênh lệch âm/ dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/ phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng lẻ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian

nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ chứng khoán đầu tư".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết thì tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại Thuyết minh số 4.4.

4.7 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Theo Thông tư số 14/2015/TT-NHNN, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X_{(m)}$ là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m ;
- X_{m-1} là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ $m-1$;
- Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- Z_m là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m). Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với Công ty Quản lý tài sản để xác định số tiền thu hồi này.

Trường hợp $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$ thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể $(X_{(m)})$ được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ trên khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Tại ngày trái phiếu đặc biệt được tắt toán, các khoản lãi phát sinh do tổ chức tín dụng thu hồi được từ khoản nợ được hạch toán vào "Thu nhập từ hoạt động khác".

4.8 Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối niên độ kế toán. Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty con bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào khoản mục "Thu nhập/(Chi phí) từ góp vốn mua cổ phần".

4.9 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Trong trường hợp cổ phiếu của các đơn vị được đầu tư đăng ký trên sàn giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom), dự phòng giảm giá được trích lập khi giá đăng ký giao dịch nhỏ hơn giá gốc của khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Trong các trường hợp khác, dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế được đầu tư gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính theo công thức sau:

Mức dự phòng cho mỗi khoản đầu tư	=	Tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế	-	Vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế	x	$\frac{\text{Số vốn đầu tư củamỗi bên}}{\text{Tổng số vốn đầu tưthực tế của các bêntại tổ chức kinh tế}}$
---	---	---	---	--	---	---

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4.10 Các khoản phải thu

4.10.1 Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại Thuyết minh số 4.4.

4.10.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục "*Chi phí hoạt động khác*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

4.11 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng lẻ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.12 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ.

4.13 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 40 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Máy móc thiết bị	3 – 7 năm
Phần mềm máy vi tính	3 – 5 năm

4.14 Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "*Chi phí hoạt động khác*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ trong suốt thời hạn thuê tài sản.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu, dự chi.

4.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ kế toán, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng lẻ. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VNĐ trong kỳ được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên tài khoản "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ tại thời điểm cuối năm tài chính.

4.17 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.18 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo sổ dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng lẻ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng

cân đối kế toán riêng lẻ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

4.20 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02 của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng chỉ thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

4.21 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cân trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng lẻ chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cân trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4.22 Các công cụ phái sinh

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính.

Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa hoặc các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính.

Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

4.23 Lợi ích của nhân viên

4.23.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.23.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.22.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.24 Các quỹ dự trữ bắt buộc

Các quỹ dự trữ của Ngân hàng:

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 và Nghị định số 57/2012/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	<i>Trích lập hàng năm</i>	<i>Số dư tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông hoặc Quyết định của Hội đồng Quản trị theo phạm vi quyền hạn quy định trong Điều lệ của Ngân hàng.

Ngân hàng sẽ thực hiện trích lập các quỹ dự trữ nêu trên dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính.

5. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2017 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng</i>
Trái phiếu Chính phủ, chính quyền địa phương	1.753.365	1.499.929
Trái phiếu do các tổ chức tín dụng khác phát hành	560.212	1.453.840
<i>Trong đó: Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh</i>	<i>351.817</i>	<i>1.245.445</i>
	2.313.577	2.953.769
Dự phòng rủi ro và giảm giá chứng khoán kinh doanh	(1.563)	(1.563)
	2.312.014	2.952.206

6. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng</i>	<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)</i>		<i>Giá trị thuần Triệu đồng</i>
	<i>Tài sản Triệu đồng</i>	<i>Nợ phải trả Triệu đồng</i>		
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2017				
<i>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</i>	29.381.017	28.919.256	(29.043.838)	(124.582)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	19.009.224	18.652.066	(18.793.866)	(141.800)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	10.371.793	10.267.190	(10.249.972)	17.218
	29.381.017	28.919.256	(29.043.838)	(124.582)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016				
<i>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</i>	26.301.082	25.931.465	(26.039.271)	(107.806)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	12.754.991	12.524.584	(12.662.735)	(138.151)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	13.546.091	13.406.881	(13.376.536)	30.345
<i>Công cụ tài chính phái sinh khác</i>	107.050	110.795	(107.050)	3.745
	26.408.132	26.042.260	(26.146.321)	(104.061)

7. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Ngày 31 tháng 3 năm 2017		Ngày 31 tháng 12 năm 2016	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	116.780.958	99,53	111.978.043	99,48
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	73.971	0,06	46.621	0,04
Các khoản trả thay khách hàng	1.382	0,00	1.382	0,00
Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	477.202	0,41	537.664	0,48
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	2.291	0,00	4.604	0,00
	117.335.804	100	112.568.314	100

7.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	Ngày 31 tháng 3 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	108.106.648	106.033.580
Nợ cần chú ý	5.868.335	4.253.062
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.304.001	793.284
Nợ nghi ngờ	967.277	622.665
Nợ có khả năng mất vốn	1.089.543	865.723
	117.335.804	112.568.314

7.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay ban đầu

	Ngày 31 tháng 3 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Nợ ngắn hạn	30.228.454	29.875.230
Nợ trung hạn	46.985.417	33.508.417
Nợ dài hạn	40.121.933	49.184.667
	117.335.804	112.568.314

8. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Ngày 31 tháng 3 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Dự phòng chung	849.008	799.745
Dự phòng cụ thể	901.711	516.879
	1.750.719	1.316.624

Biến động dự phòng chung cho vay khách hàng trong kỳ như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 31/3/2017 Triệu đồng	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 31/3/2016 Triệu đồng
Số dư đầu kỳ	799.745	672.274
Dự phòng trích lập trong kỳ	49.263	10.443
Số dư cuối kỳ	849.008	682.717

Biến động dự phòng cụ thể cho vay khách hàng trong kỳ như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 31/3/2017 Triệu đồng	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 31/3/2016 Triệu đồng
Số dư đầu kỳ	516.879	494.874
Dự phòng trích lập trong kỳ	384.832	571.988
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	(672.087)
Số dư cuối kỳ	901.711	394.775

9. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

9.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Ngày 31 tháng 3 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Chứng khoán nợ	49.764.551	51.933.301
Trái phiếu Chính phủ	19.443.178	21.721.281
Trái phiếu do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	16.654.894	15.089.376
Trong đó: Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	11.954.163	11.555.600
Chứng chỉ tiền gửi do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	1.100.000	1.100.000
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	13.666.479	14.022.644
Chứng khoán vốn (*)	15.357	15.357
Chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	15.357	15.357
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(329.795)	(248.559)
Dự phòng giảm giá	(6.188)	(19.829)
Dự phòng chung	(132.359)	(122.609)
Dự phòng cụ thể	(191.248)	(106.121)
	49.450.113	51.700.099

(*) Khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào chứng khoán đã niêm yết của Công ty Cổ phần Ngoại thương và Phát triển Đầu tư Hồ Chí Minh (FIDECO).

9.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 31 tháng 3 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	4.044.360	4.136.200
Dự phòng đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(604.686)	(496.311)
- Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(604.686)	(496.311)
	3.439.674	3.639.889

10. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

10.1 Đầu tư vào các công ty con

Tên công ty	% sở hữu	Ngày 31 tháng 3 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Công ty TNHH Quản lý tài sản Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	100	115.000	115.000
Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	100	3.014.035	3.014.035
		3.129.035	3.129.035

10.2 Đầu tư dài hạn khác

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác tại ngày 31 tháng 3 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Ngày 31 tháng 3 năm 2017		Ngày 31 tháng 12 năm 2016	
	Giá trị gốc Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị gốc Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu
Đầu tư vào tổ chức kinh tế				
Công ty CP Vận tải ITRACO	21	0,64%	21	0,64%
Công ty CP Đồng Xuân	5.000	10,00%	5.000	10,00%
Công ty CP Đào tạo và Tư vấn Ngân hàng (BTC)	371	4,30%	371	4,30%
Công ty CP Thông tin tín dụng (PCB)	3.934	3,28%	3.934	3,28%
Công ty CP Cảng Sài Gòn	185.276	7,44%	185.276	7,44%
Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng (VPBS)	104.770	11,00%	104.770	11,00%
	299.372		299.372	
Dự phòng đầu tư dài hạn khác	(63.571)		(76.442)	
	235.801		222.930	

11. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 3 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Vay NHNN		
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	-	1.077.995
Vay khác	27.719	25.691
	27.719	1.103.686

12. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC**12.1 Tiền gửi của các TCTD khác**

	Ngày 31 tháng 3 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	370.933	1.422.062
Bằng VNĐ	331.953	1.375.824
Bằng ngoại tệ	38.980	46.238
Tiền gửi có kỳ hạn	4.287.646	13.977.357
Bằng VNĐ	1.870.700	11.683.900
Bằng ngoại tệ	2.416.946	2.293.457
	4.658.579	15.399.419

12.2 Vay các TCTD khác

	Ngày 31 tháng 3 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Bằng VNĐ	1.907.415	6.859.121
Trong đó: Vay chiết khấu giấy tờ có giá bằng VNĐ	447.480	5.085.556
Bằng ngoại tệ	5.426.885	5.200.537
	7.334.300	12.059.658

13. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngày 31 tháng 3 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	13.244.445	15.310.424
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	10.940.507	12.394.182
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.303.938	2.916.242
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	112.957.288	105.992.689
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	108.585.816	101.491.632
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.371.472	4.501.057
Tiền gửi vốn chuyên dùng	363.695	69.569
Tiền ký quỹ	382.658	415.505
	126.948.086	121.788.187

14. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Ngày 31 tháng 3 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Dưới 12 tháng	216.400	270.902
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	29.033.230	23.192.427
Từ 5 năm trở lên	5.757.642	5.381.588
	35.007.272	28.844.917

Phát hành giấy tờ có giá theo loại hình giấy tờ có giá như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Chứng chỉ tiền gửi phát hành cho khách hàng cá nhân	25.207.720	19.043.913
Chứng chỉ tiền gửi phát hành cho khách hàng doanh nghiệp	221.205	222.604
Trái phiếu (*)	9.578.347	9.578.400
	35.007.272	28.844.917

(*) Bao gồm 5.376.960 triệu đồng trái phiếu đủ điều kiện tính vào vốn tự có.

15. CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngày 31 tháng 3 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	248.736	265.175
Các khoản lãi, phí phải trả	3.100.177	2.562.635
Các khoản phải trả bên ngoài	2.151.888	2.195.897
	5.500.801	5.023.707

16. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu kỳ Triệu đồng	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ Triệu đồng
		Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	
Thuế GTGT	13.817	15.190	(22.718)	6.289
Thuế TNDN	325.180	160.244	(325.424)	160.000
Thuế khác	15.459	63.451	(66.384)	12.526
	354.456	238.885	(414.526)	178.815

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng lẻ Quý I năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

17. VỐN VÀ CÁC QUỸ

17.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Vốn điều lệ	Thăng dư vốn cổ phần	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
9.181.000	1.288.863	170.600	781.929	809.318	-	2.822.651	15.054.361
Số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2017							
10.765.453	1.288.863	98.850	781.929	400.615	(34.254)	2.372.605	15.674.061

Lợi nhuận thuần trong năm

Tăng vốn từ lợi nhuận để lại (i)

Phát hành cổ phiếu thường (i)

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh

(i) Ngân hàng tăng vốn điều lệ từ 9.181.000.000 đồng lên 10.765.453.000.000 đồng theo Quyết định số 300/QĐ-NHNN ngày 10 tháng 3 năm 2017 của NHNN, Công văn số 8341/UBCK-QLCB ngày 16 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, mã số doanh nghiệp: 0100233583 sửa đổi lần thứ 37 ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội.

17. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

17.2 Vốn cổ phần

	Ngày 31 tháng 3 năm 2017		Ngày 31 tháng 12 năm 2016	
	Cổ phiếu	Triệu đồng	Cổ phiếu	Triệu đồng
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	1.076.545.300	10.765.453	918.100.000	9.181.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.076.545.300	10.765.453	918.100.000	9.181.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.003.325.700	10.033.257	844.880.400	8.448.804
- Cổ phiếu ưu đãi	73.219.600	732.196	73.219.600	732.196
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.076.545.300	10.765.453	918.100.000	9.181.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.003.325.700	10.033.257	844.880.400	8.448.804
- Cổ phiếu ưu đãi	73.219.600	732.196	73.219.600	732.196

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu của Ngân hàng là 10.000 VNĐ.

Cổ phiếu ưu đãi do Ngân hàng phát hành là cổ phiếu ưu đãi cổ tức, trong đó mức cổ tức được ổn định hàng năm và không có các quyền liên quan đến quản trị Ngân hàng. Dự kiến sau ba (3) năm kể từ ngày phát hành, Ngân hàng sẽ mua lại cổ phần ưu đãi làm cổ phiếu quỹ hoặc thực hiện chỉ định bên thứ ba mua lại cổ phần ưu đãi này.

18. THU NHẬP LÃI THUẦN

	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 31/3/2017 Triệu đồng	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 31/3/2016 Triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		
Thu nhập lãi tiền gửi	71.794	61.925
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	3.264.006	2.514.786
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán	1.244.872	897.126
- Lãi thu từ chứng khoán kinh doanh	53.301	62.500
- Lãi thu từ chứng khoán đầu tư	1.191.571	834.626
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	25.362	23.704
Thu khác từ hoạt động tín dụng	78.072	174.452
	4.684.106	3.671.993
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự		
Trả lãi tiền gửi	1.685.426	1.641.348
Trả lãi tiền vay	163.223	189.125
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	641.130	276.654
Chi phí hoạt động tín dụng khác	14.980	347
	2.504.759	2.107.474
Thu nhập lãi thuần	2.179.347	1.564.519

19. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 31/3/2017 Triệu đồng	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 31/3/2016 Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	70.393	8.567
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(65.892)	(40.078)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	3.088
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán kinh doanh	4.501	(28.423)

20. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 31/3/2017 Triệu đồng	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 31/3/2016 Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	171.126	60.576
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(14.402)	(12.890)
Chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(81.236)	(9.841)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	75.488	37.845

21. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 31/3/2017 Triệu đồng	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 31/3/2016 Triệu đồng
Chi phí thuế, lệ phí và phí	422	320
Chi phí cho nhân viên	776.237	350.975
Trong đó:		
Chi lương và phụ cấp	699.967	295.904
Các khoản chi đóng góp theo lương	38.872	29.389
Chi trợ cấp	33.203	22.247
Chi khác	4.375	3.435
Chi về tài sản	169.678	132.460
Trong đó: khấu hao tài sản cố định	32.348	26.355
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	196.172	196.304
Trong đó:		
Chi công tác phí	4.433	5.212
Hoàn nhập dự phòng rủi ro khác	(12.871)	-
Chi bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	30.905	26.107
	1.160.543	706.166

22. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng lẻ bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán riêng lẻ sau đây:

	Ngày 31 tháng 3 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	1.790.146	1.727.361
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	1.418.119	2.573.221
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	444.421	1.904.761
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua	6.053.592	4.063.858
	9.706.278	10.269.201

23. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Số dư	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Công ty TNHH Quản lý tài sản Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Công ty con		
Tiền gửi tại Ngân hàng của công ty con	46.125	81.995
Lãi dự chi tiền gửi	566	134
Vốn góp vào công ty con	115.000	115.000
Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng – Công ty con		
Tiền gửi tại Ngân hàng của công ty con	1.349.254	2.212.314
Tiền gửi của Ngân hàng mẹ tại VPB FC	500.000	2.200.000
Phải thu mua bán nợ	1.037.893	1.037.893
Phải thu hoạt động tư vấn	14.552	10.767
Lãi phải thu mua bán nợ	17.442	10.051
Phải trả hợp đồng hoán đổi tiền tệ	13.475	24.406
Lãi dự thu tiền gửi	772	12.203
Lãi dự chi tiền gửi	153	351
Vốn góp vào công ty con	3.014.035	3.014.035
	Các giao dịch	
	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 31/3/2017 Triệu đồng	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 31/3/2016 Triệu đồng
Công ty TNHH Quản lý tài sản Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Công ty con		
Chi phí lãi tiền gửi	711	1.387
Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng – Công ty con		
Chi phí lãi từ tiền gửi	10.026	8.209
Thu nhập lãi tiền gửi	29.822	22.018
Doanh thu từ dịch vụ tư vấn	32.558	42.984
Doanh thu bán nợ	25.424	141.670
Doanh thu phí thu chi hộ	7.388	9.026

24. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Ngân hàng chịu những rủi ro sau từ các công cụ tài chính:

- ▶ rủi ro tín dụng;
- ▶ rủi ro thanh khoản; và
- ▶ rủi ro thị trường.

Thuyết minh này trình bày thông tin về những rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải theo loại rủi ro; mục tiêu, chính sách và quy trình của Ngân hàng nhằm đánh giá và quản lý rủi ro và việc quản lý nguồn vốn của Ngân hàng.

Khung quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị ("HĐQT") Ngân hàng có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát tình hình thực hiện một khuôn khổ quản lý rủi ro thống nhất của Ngân hàng. Để hỗ trợ vai trò giám sát này, HĐQT Ngân hàng đã thành lập Hội đồng Quản lý Tài sản có/tài sản nợ ("ALCO") và Ủy ban Quản lý Rủi ro ("RCO"), các hội đồng/ủy ban này có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro quan trọng theo từng lĩnh vực được HĐQT ủy quyền và định kỳ báo cáo lên HĐQT về các hoạt động của mình. Thành viên của các hội đồng bao gồm các thành viên chuyên trách và không chuyên trách.

Khung quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác lập các nguyên tắc chủ chốt trong hoạt động quản lý và kiểm soát những rủi ro trọng yếu phát sinh từ các hoạt động Ngân hàng. Trên cơ sở này, chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức.

Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên soát xét để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo và các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực, trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

24.1 Rủi ro tín dụng

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong hoạt động cấp tín dụng và đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán. Ngoài ra, Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro có tác động lớn nhất đến thu nhập và vốn của Ngân hàng. Ngân hàng xây dựng khẩu vị rủi ro tín dụng theo tôn chỉ quản lý các hoạt động tín dụng một cách thận trọng, theo các giới hạn đã xác định bao gồm giới hạn rủi ro tập trung tín dụng và nằm trong khả năng chịu đựng rủi ro của Ngân hàng. Về nguyên tắc, Ngân hàng không tham gia vào các hoạt động, sản phẩm tín dụng khi chưa có đầy đủ hiểu biết và các biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp. Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng chủ trương giao dịch với các đối tác đáng tin cậy, và yêu cầu đối tác phải có các biện pháp bảo đảm khi cần thiết.

Hệ thống quản lý rủi ro tín dụng được vận hành theo nguyên tắc độc lập và tập trung hóa. Theo đó, công tác xây dựng chính sách rủi ro, xác định giới hạn rủi ro và công tác theo dõi, báo cáo và kiểm soát rủi ro được thực hiện độc lập và tập trung tại Khối Quản trị Rủi ro. Các báo cáo của Khối Quản trị Rủi ro là cơ sở để RCO ban hành các quyết định tín dụng quan trọng.

24. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Ngân hàng thực hiện đo lường rủi ro tín dụng, thực hiện trích lập dự phòng và tuân thủ các tỷ lệ an toàn cho các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và cho các tổ chức tín dụng khác trên cơ sở áp dụng các quy định của NHNN.

Cách tiếp cận tổng thể của Ngân hàng đối với rủi ro tín dụng là cách tiếp cận theo mức độ rủi ro. Theo đó, các quyết định phê duyệt, định giá tín dụng cũng như các biện pháp ứng xử về giám sát, phân luồng tín dụng và kiểm soát rủi ro tín dụng đang được thiết kế phù hợp theo mức độ rủi ro của khách hàng. Để đạt được mục tiêu này, các hoạt động quan trọng mà Ngân hàng đang thực hiện bao gồm những nội dung sau:

- ▶ Tập trung hoàn thiện cơ sở hạ tầng dữ liệu phục vụ công tác xây dựng các hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại rủi ro theo chuẩn mực quốc tế;
- ▶ Xây dựng và hoàn thiện hệ thống xếp hạng tín dụng và hệ thống chấm điểm;
- ▶ Tập hợp và rà soát các chính sách/văn bản tín dụng toàn hệ thống để đánh giá lại tính đồng bộ và mức độ đáp ứng các yêu cầu được đặt ra trong Chính sách khung quản trị rủi ro;
- ▶ Hoàn thiện cơ chế giám sát chất lượng tín dụng cho toàn bộ vòng đời của khoản vay;
- ▶ Xây dựng hệ thống cảnh báo sớm rủi ro tín dụng; và
- ▶ Xây dựng hệ thống thu hồi nợ và tái cấu trúc nợ.

24.2 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập, vốn của Ngân hàng do những biến động bất lợi của các mức giá, giá trị có liên quan trên thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá và rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là để quản lý và kiểm soát các nguy cơ về rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được đồng thời tối đa hóa lợi ích thu được trên rủi ro.

Quản lý rủi ro thị trường

Công tác quản lý rủi ro thị trường được thực hiện tại Phòng Quản trị rủi ro thị trường thuộc Khối Quản trị rủi ro. Phòng Quản trị rủi ro thị trường chịu trách nhiệm xây dựng chi tiết các chính sách, quy trình, công cụ, hướng dẫn phương pháp đo lường rủi ro thị trường, đề xuất hạn mức rủi ro thị trường độc lập trình cấp thẩm quyền phê duyệt và thực hiện giám sát hạn mức rủi ro thị trường hàng ngày/hàng tháng theo quy định của Ngân hàng.

Từ năm 2012, chính sách quản lý rủi ro thị trường ban hành đã đưa ra những nguyên tắc cơ bản và hệ thống công cụ, giới hạn rủi ro thị trường kiểm soát hoạt động kinh doanh (trading book) và các trạng thái rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng (banking book). Với các công cụ sử dụng kiểm soát như hạn mức trạng thái ngoại tệ rỗng, hạn mức thay đổi của danh mục đầu tư trên một điểm cơ bản (Present value of a basis point - PV01), hạn mức chênh lệch dòng tiền, kỳ hạn và đo lường chênh lệch kỳ hạn (theo mô hình Repricing - Khe hở định giá lại).

Trong tương lai, khi các điều kiện về cơ sở hạ tầng và mức độ sẵn có của dữ liệu đã sẵn sàng, Ngân hàng sẽ áp dụng các phương pháp ưu việt hơn như Value at Risk (VaR), Mô phỏng Monte Carlo... để đo lường chính xác mức độ rủi ro và xác định mức phân bổ vốn cần thiết để bù đắp rủi ro thị trường theo các chuẩn mực của Basel 2.

Công tác dự báo diễn biến thị trường có vai trò quan trọng trong hoạt động quản lý rủi ro thị trường. Bộ phận Quản lý rủi ro thị trường phối hợp với các đơn vị chuyên trách thực hiện nhiệm vụ thu thập và phân tích thông tin, dữ liệu để đưa ra những dự báo nhận biết những

thay đổi tiềm ẩn trên thị trường. Từ đó, Ngân hàng có cơ sở đầy đủ để quyết định những biện pháp phòng ngừa rủi ro hiệu quả.

Trong thời gian tới, Ngân hàng sẽ chủ động nghiên cứu các mô hình đo lường rủi ro đối với các công cụ phái sinh để đảm bảo sẵn sàng kiểm soát các loại rủi ro này khi Ngân hàng quyết định cung ứng những sản phẩm này trên thị trường Việt Nam.

24. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(a) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả ngày 31 tháng 3 năm 2017.

	Quá hạn Triệu đồng	Không chịu lãi Triệu đồng	Thời hạn định lại lãi suất					Tổng cộng Triệu đồng
			Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	
			Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	1.790.146	-	-	-	-	-	1.790.146
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.418.119	-	-	-	-	1.418.119
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác - góp	731	-	5.968.013	1.490.000	-	-	-	7.458.744
Chứng khoán kinh doanh - góp	-	-	51.677	-	-	208.395	1.811.619	2.313.577
Cho vay khách hàng - góp	1.779.141	-	58.421.910	21.125.166	13.289.897	15.522.129	7.145.492	117.335.804
Chứng khoán đầu tư - góp	4.504.297	4.059.716	4.128.065	5.215.969	692.166	2.711.462	27.793.237	53.824.268
Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp	-	3.428.407	-	-	-	-	-	3.428.407
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	460.562	-	-	-	-	-	460.562
Tài sản Có khác - góp	223.738	11.233.897	-	1.037.893	-	-	-	12.495.528
Tổng tài sản	6.507.907	20.972.728	69.987.784	28.869.028	13.982.063	18.441.986	36.750.348	200.525.155
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	4.309	12.108	2.022	9.280	-	27.719
Tiền gửi và vay từ TCTD khác	-	370.933	6.045.235	1.200.241	2.571.257	1.515.626	289.587	11.992.879
Tiền gửi của khách hàng	-	13.990.799	30.192.142	20.385.898	26.728.658	18.359.636	17.289.887	126.948.086
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	124.582	-	-	-	-	-	124.582
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	583.721	583.721	1.107.950	-	-	2.275.392
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	638.641	12.635.863	21.593.627	35.007.272
Các khoản nợ khác	-	4.236.457	-	1.264.344	-	-	-	5.500.801
Tổng nợ phải trả	-	18.722.771	36.825.407	23.446.312	31.048.528	32.520.405	39.173.101	181.876.731
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	-	2.250.122	33.162.377	5.422.716	(17.066.465)	(14.078.419)	(2.422.753)	18.648.424
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại	6.507.742	2.250.122	33.162.377	5.422.716	(17.066.465)	(14.078.419)	(2.422.753)	18.648.424

24. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(b) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Trong khi đó cơ cấu Tài sản - Nguồn vốn của Ngân hàng bao gồm cả các ngoại tệ khác (như USD, EUR, AUD...) do đó có phát sinh rủi ro tiền tệ.

Quản lý rủi ro tiền tệ

Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài VNĐ và Đô la Mỹ. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

24. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(b) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ tại ngày 31 tháng 3 năm 2017 như sau:

	EUR được quy đổi Triệu đồng	USD được quy đổi Triệu đồng	Vàng được quy đổi Triệu đồng	Các loại ngoại tệ khác quy đổi Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	84.394	347.514	163.888	100.089	695.885
Tiền gửi tại NHNN	-	166.716	-	-	166.716
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác – gộp	57.049	1.073.645	-	75.977	1.206.671
Cho vay khách hàng – gộp	-	3.579.509	-	-	3.579.509
Tài sản Có khác – gộp	45.565	3.446.467	-	-	3.492.032
Tổng tài sản	187.008	8.613.851	163.888	176.066	9.140.813
Nợ phải trả					
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	45.628	7.837.182	-	-	7.882.810
Tiền gửi của khách hàng	528.385	6.042.809	-	409.993	6.981.187
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(371.882)	(6.257.978)	-	(187.596)	(6.817.456)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	2.004.840	-	-	2.004.840
Các khoản nợ khác	1.554	84.883	-	2.121	88.558
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	203.685	9.711.736	-	224.518	10.139.939
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(16.677)	(1.097.885)	163.888	(48.452)	(999.126)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	33.786	392.701	-	19.926	446.413
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	17.109	(705.184)	163.888	(28.526)	(552.713)

24. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản có thể xảy ra khi Ngân hàng không cân đối đủ tiền để có thể đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn; hoặc có thể đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện các nghĩa vụ đó. Rủi ro này có thể gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận, vốn, danh tiếng của Ngân hàng; thậm chí có thể làm cho Ngân hàng bị phá sản.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Ngân hàng luôn duy trì một danh mục và khối lượng cụ thể của các tài sản có tính thanh khoản cao, có thể bao gồm nhưng không hạn chế: tiền mặt, vàng, tiền gửi liên ngân hàng, trái phiếu Chính phủ và các tài sản khác có tính thanh khoản cao khác để đảm bảo luôn đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn trong điều kiện bình thường cũng như trong hoàn cảnh căng thẳng mà không phát sinh các tổn thất không chấp nhận được hoặc gây ra tác động tiêu cực đến hình ảnh của Ngân hàng. Trong từng thời kỳ, dựa trên cấu trúc về Tài sản Nợ - Tài sản Có của Ngân hàng mà Ngân hàng sẽ xây dựng các hạn mức chênh lệch thanh khoản cụ thể và tuân thủ nghiêm túc.

Ngân hàng hiểu rõ mối quan hệ qua lại của các rủi ro tín dụng, thị trường tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng. Ngân hàng nhận thức rõ ràng rủi ro thanh khoản đến từ hai phía của bảng cân đối tài sản Ngân hàng. Vì vậy, cách tiếp cận quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng luôn chú trọng việc đa dạng hóa hoạt động đầu tư, tín dụng và tăng cường khả năng tiếp cận thị trường vốn bằng nhiều công cụ và sản phẩm huy động vốn khác nhau.

Phòng Hỗ trợ ALCO thuộc Khối Tài chính thực hiện nhiệm vụ giám sát hàng ngày về vấn đề thanh khoản của Ngân hàng, đồng thời xây dựng các báo cáo chi tiết về trạng thái thanh khoản của Ngân hàng trình ALCO xem xét và đưa ra các quyết định phù hợp với chiến lược phát triển của Ngân hàng và tình hình kinh doanh cũng như diễn biến thị trường ở từng giai đoạn khác nhau. Ngân hàng áp dụng cả hai cách tiếp cận phổ biến về quản lý rủi ro thanh khoản là cách tiếp cận theo thời điểm và cách tiếp cận theo thời kỳ. Theo đó, Ngân hàng theo dõi hàng ngày tình hình tuân thủ các tỷ lệ an toàn về thanh khoản và đồng thời dự báo biến động của các dòng tiền tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng trong tương lai đảm bảo tại mọi thời điểm luôn tuân thủ đầy đủ các quy định của NHNN và các quy định nội bộ của Ngân hàng.

Các giới hạn rủi ro thanh khoản được thiết lập dựa trên kết quả dự báo thanh khoản của Ngân hàng trong hoàn cảnh bình thường cũng như trong các điều kiện căng thẳng trên thị trường. Ngân hàng định kỳ thực hiện các kịch bản căng thẳng thanh khoản khác nhau để kiểm tra khả năng đáp ứng thanh khoản của Ngân hàng trong các tình huống bất lợi. Đồng thời cũng ban hành quy định cụ thể về kế hoạch dự phòng thanh khoản (LCP), theo đó quy định rõ vai trò, trách nhiệm của từng đơn vị, cá nhân và quy trình phối hợp thực hiện ngay khi có dấu hiệu của một sự kiện căng thẳng thanh khoản có thể xảy ra.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phải thanh toán.

24. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 3 năm 2017:

	Quá hạn		Trong hạn				Tổng cộng Triệu đồng
	Trên 3 tháng Triệu đồng	Đến 3 tháng Triệu đồng	Đến 1 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 đến 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 5 năm Triệu đồng	Trên 5 năm Triệu đồng
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	1.790.146	-	-	-	1.790.146
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.418.119	-	-	-	1.418.119
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác - góp	731	-	5.968.013	1.490.000	-	-	7.458.744
Chứng khoán kinh doanh - góp	-	-	2.313.577	-	-	-	2.313.577
Cho vay khách hàng - góp	1.273.893	505.248	8.840.852	11.895.137	29.552.636	44.789.477	117.335.804
Chứng khoán đầu tư - góp	531.081	3.973.216	200.065	553.239	3.783.627	37.008.327	53.824.268
Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp	-	-	-	-	-	-	3.428.407
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	460.562
Tài sản Có khác - góp	223.738	-	11.216.455	1.055.335	-	-	12.495.528
Tổng tài sản	2.029.443	4.478.464	31.747.227	14.993.711	33.336.263	81.797.804	200.525.155
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	4.309	12.108	11.302	-	27.719
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	5.791.461	488.254	1.970.841	-	11.992.879
Tiền gửi của khách hàng	-	-	44.182.941	20.385.898	45.088.294	3.732.317	126.948.086
Công cụ tài chính phái sinh	-	-	106.691	54.984	(37.093)	-	124.582
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	953	1.036	11.809	2.964	2.275.392
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	189.269	450.760	12.326.827	19.540.416	35.007.272
Các khoản nợ khác	-	-	4.236.457	1.264.344	-	-	5.500.801
Tổng nợ phải trả	-	-	54.512.081	22.657.384	59.371.980	42.821.250	181.876.731
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	2.029.443	4.478.464	(22.764.854)	(7.663.673)	(26.035.717)	38.976.554	18.648.424

